

CẦU NGUYỆN

một đề tài cổ xưa nhưng lại luôn luôn mới

*(Giáo trình về đề tài CẦU NGUYỆN dành cho
lớp Thần Học căn bản cho Giáo Dân ở Đan Mạch.
Soạn thảo: Lm. GB. Nguyễn Ngọc Thế SJ.)*

0. Dẫn nhập.
1. Khủng hoảng của những gì thuộc về tôn giáo và các Ki-tô hữu bị chât vấn.
2. Những khó khăn khi cầu nguyện.
3. Cầu nguyện trong lịch sử, trong thế giới cổ đại và trong mọi tôn giáo.
4. Cầu Nguyện là một phần của lịch sử nhân loại.
Cầu nguyện trong tư tưởng, lối sống và văn hoá người Việt Nam.
5. Cầu nguyện là một đòi hỏi sinh tử của đức tin.
6. Dân Ít-ra-en cầu nguyện.
7. Những đặc điểm của kinh nguyện Ít-ra-en.
8. Abraham, vị Tổ Phụ vĩ đại, người cha của tất cả các tín hữu và là mẫu gương cầu nguyện.
9. Mô-sê, vị ngôn sứ vĩ đại và một con người cầu nguyện.
10. Ngôn sứ Ê-li-a, con người cầu nguyện và dấn thân cho dân chúng.
11. Cầu nguyện và ca ngợi Thiên Chúa bằng các Thánh Vịnh.

07. Những đặc điểm của kinh nguyện Ít-ra-en.

- **Thiên Chúa của Israen:** Thiên Chúa độc nhất cũng là Thiên Chúa của Israen. Chính Ngài đã đóng ấn lên giao ước trên núi Xinaï, đã chọn Israen làm dân Người, chọn họ ngay từ giữa các dân tộc. Hiệp ước này chủ yếu chỉ dựa trên một điều kiện: dân Israen phải vâng phục Giavê, một sự vâng phục kéo mỗi phần tử trong dân được chọn ấy nhập cuộc và làm cho mỗi người trở nên có giá trị.

Còn nhìn vào thái độ từ phụ của Thiên Chúa, dân Israen khám phá thấy Người quyền năng và khôn ngoan, từ tâm và trung tín. Nhưng đồng thời

họ cũng thấy Người là đấng thánh thiện và công bình, đã đưa những sự đòi hỏi của sự thánh thiện và công bình ấy vào trong lịch sử dân tộc, cũng như đã cho thấy sự thánh thiện và công bình ấy phải được tiếp tục thế nào trong đời sống tôn giáo của họ.

Giao ước chỉ là một cách linh thiêng hoá cái ý thức của họ rằng mình là một thực thể, một khối, một pháo đài của Thiên Chúa giữa thế giới ngoại giáo này. Nói như thế không có nghĩa là ‘đạo cá nhân’ không thể phát triển được, như ta đã thấy ngay từ những truyền thống kỳ cựu nhất của dân Chúa.

Được thuộc về dân Chúa, đó là cơ sở để họ tin tưởng khi cầu nguyện, cũng như để lời cầu nguyện của họ được đúng tầm mức của nó. Ngay cả khi gặp khốn khổ riêng, người Do thái cũng nghĩ đến tập thể. Hay nói cho đúng hơn, nhờ sự thử thách họ vượt lên trên được khuôn khổ của một cộng đồng chủng tộc, nhất là trong thời kỳ hậu lưu đày, để tiến tới cộng đồng thiêng liêng. Đây là một điều có quan hệ đến chính nghĩa của Thiên Chúa và của dân Người. Kẻ vô đạo cười nhạo và nhục mạ họ: ‘Chúa chúng ở đâu?’. Nhưng những người anawim (người nghèo) không dừng lại với đau khổ và nhục nhã của mình, vì họ ý thức rằng mình là số sót lại, là những người đang cưu mang Lời Hứa của Thiên Chúa.

- **Thiên Chúa có ngôi vị:** Đối với người Israen biết cầu nguyện, Thiên Chúa là một Ai đó, một Người đang sống. Người không phải là một ý niệm, một sự trừu tượng hoá, nhưng là một ngôi vị, không phải chỉ có những đặc tính hoàn mỹ bất di bất dịch, mà còn là một ngôi vị biết yêu thương, giận ghét, biết giúp đỡ và lắng nghe. Dù đầu óc nặng tinh thần duy lý của chúng ta rất khó chịu trước những cách trình bày Thiên Chúa theo kiểu con người, ta cũng phải ý thức đó chỉ là một cách diễn tả việc con người gặp gỡ một Thiên Chúa đang sống. Hình ảnh Giacóp đấu tranh với thiên thần hay vật lộn với Thiên Chúa là một cách minh hoạ cho ta thấy niềm tin của người Do thái là một niềm tin hết sức hiện thực.

Chính vì lời cầu nguyện của người Do thái với Chúa rất thực, nên nó cũng có tầm mức phổ quát, vượt thời gian, khiến Giáo hội cũng như mỗi tín hữu có thể nhận đó làm lời cầu nguyện của mình. Trong các lời cầu nguyện đó ta nhìn thấy cả tấn bi kịch núp đằng sau toàn bộ lịch sử cứu độ, từ lịch sử của dân Israen cũ sang lịch sử của dân Israen mới. Bi kịch

ấy là: trong lúc sốt sắng cầu nguyện con người đã đáp lại tiếng gọi của Thiên Chúa. Và cũng chính Thiên Chúa đã gợi ý cho con người trả lời.

- **Thiên Chúa của lịch sử:** Người Israen không cầu nguyện với một vị thần vô danh, nhưng với một Thiên Chúa có ngôi vị, một Đấng đã tự xưng là Thiên Chúa của Israen, đã biến Israen thành dân mình. Người Do thái đạo đức rất cần tới kinh nghiệm của những con người cầu nguyện, cũng như những người khác cần đến kinh nghiệm của họ vậy. Bởi đó ta mới thấy lòng đạo đức của cá nhân và lòng đạo đức của tập thể quyện lẫn vào nhau: thay vì đối chọi hay thay thế nhau trong lịch sử, chúng dựa vào nhau và làm giàu cho nhau. Lời cầu nguyện cá nhân vô cùng phong phú, đó là đặc điểm độc đáo, không tìm đâu được nơi các tôn giáo khác của Đông phương.

Đối chọi lòng đạo đức tập thể với lòng đạo đức cá nhân là chưa nhận thức được rằng ngay từ đầu lịch sử dân Do thái, người ta đã có ý thức cá nhân rất mạnh, như trong vấn đề hôn nhân chẳng hạn; quyền hạn trong hôn nhân được qui định một cách hết sức cá nhân. Việc cầu nguyện cá nhân đã có từ xa xưa. Và trải dòng lịch sử Israen ta sẽ gặp thấy nhiều người cầu nguyện có cá tính rất mạnh.

Lịch sử dân Israen là một sự tiến triển không ngừng. Niềm tin, mà các ngôn sứ đã làm sống dậy, cũng có nghĩa là chờ đợi và hy vọng ơn cứu độ đã hứa cho dân Israen. Nhờ những thất bại, nhục nhã, những hy vọng bị sụp đổ và những giao ước tạm bị tan vỡ, các tín hữu đã đưa sự chờ đợi đó vào trong nội tâm. Các bài thánh vịnh kêu nài ơn cứu độ đó một cách hăng hái kịch liệt. Những tai hoạ và đau khổ đã làm cho thái độ hăng hái của họ trở nên thêm bi thương, trước khi dân Israen đích thực được khai sinh với đầy đủ tâm cỡ của mình.

- **Thiên Chúa của thế giới:** Người Israen ý thức rất rõ về sứ mạng của mình trên hoàn cầu, nhất là trong thời gian bị lưu đày và sau đó Giavê không phải chỉ thống trị trên Kinh thành Xion mà cả trên địa cầu. Vương quyền của Thiên Chúa được mở rộng tới đa, điều đó đã được đề cao đặc biệt trong các Thánh vịnh kêu gọi mọi dân tộc đến ca ngợi Thiên Chúa:

“Muôn nước hỡi, hãy ca ngợi Thiên Chúa,

Toàn dân ơi, hãy chúc tụng Ngài” (Tv 116).

Trong khi chậm chạp hình thành cũng như khi đã thực hiện xong xuôi, kinh nguyện Do thái giáo bao giờ cũng diễn tả niềm tin của một dân Thiên Chúa duy nhất. Vì thế cả trong Cựu Ước lẫn trong Tân Ước kinh nguyện luôn luôn đóng vai trò căn bản. Không có đạo Do thái, kinh nguyện Kitô giáo sẽ tựa như nhà không có móng. Cựu ước là mảnh đất cho kinh nguyện Kitô giáo bám rễ và hút lấy chất dinh dưỡng.

Là dân Thiên Chúa, các tín hữu phải đi lại con đường chuẩn bị lâu dài ngày xưa, cũng khắc khoải vì những gì chưa hoàn tất, cũng hy vọng vì những gì chưa được thực hiện dứt khoát trong tương lai. Lời cầu nguyện của họ phải có nguồn gốc từ trong Thánh kinh; có thể nó mới dần dần phong phú thêm lên được. Lời cầu nguyện của họ sẽ như một bản giao hưởng bắt đầu từ một chủ đề, rồi cứ thế mỗi lúc lại mở ra thêm những hoà âm mới. Để đi sâu hơn về tinh thần cầu nguyện của dân Ít-ra-en, chúng ta cùng tìm hiểu tinh thần cầu nguyện của một số nhân vật nổi bật thời Cựu Ước, trước hết là hình ảnh của tổ phụ Áp-ra-ham.

08. Abraham, vị Tổ Phụ vĩ đại, người cha của tất cả các tín hữu và là mẫu gương cầu nguyện.

Trong bài Giáo Lý thứ Ba về Cầu Nguyện, được ban hành trong buổi Triều Yết Chung tại Quảng Trường Thánh Phêrô ngày Thứ Tư 18 tháng 5, năm 2011. Đức Benedicto XVI đã suy niệm về việc cầu nguyện trong cuộc đời ông Abraham như sau: “Ông Abraham, vị Tổ Phụ vĩ đại, người cha của tất cả các tín hữu (x. Rm 4,11-12.16-17), cung cấp cho chúng ta một mẫu gương đầu tiên về cầu nguyện trong đoạn Thánh Kinh nói về việc ông cầu bầu cho hai thành Sôđôma và Gômôra. Tôi cũng muốn mời gọi anh chị em nhân cuộc hành trình mà chúng ta sẽ đi trong những bài giáo lý tới để học biết thêm về Thánh Kinh, là quyển sách mà tôi hy vọng anh chị em đang có trong nhà mình, và trong tuần, ngừng lại để đọc và suy niệm trong cầu nguyện, để biết lịch sử tuyệt vời về mối liên hệ giữa Thiên Chúa và loài người, giữa Thiên Chúa là Đấng truyền thông với chúng ta và con người là kẻ đáp lời bằng cầu nguyện.

Đoạn văn đầu tiên mà chúng ta muốn suy niệm được tìm thấy trong Chương 18 của Sách Sáng Thế Ký, chuyện kể lại rằng tội ác của dân thành Sôđôma và Gômôra đã lên đến tột cùng, đến nỗi cần sự can thiệp của Thiên Chúa để thi hành công lý và ngăn chặn tội ác bằng cách hủy diệt hai thành ấy. Chính ở đây mà ông Abraham đã nhập cuộc với lời cầu xin của ông. Thiên Chúa quyết định tỏ ra cho ông những gì sẽ xảy ra, và

cho ông biết mức độ trầm trọng của tội ác và hậu quả khủng khiếp của nó, bởi vì Ông Abraham là người được Chúa chọn, được chọn để trở thành một dân vĩ đại, để làm cho các phúc lành của Ngài lan ra toàn thế giới. Ông có một sứ mệnh cứu độ, phải đáp ứng lại tội lỗi đang xâm chiếm thực trạng của con người; qua ông Chúa muốn đưa nhân loại trở về với đức tin, đức vâng phục và đức công chính. Giờ đây, người bằng hữu này của Thiên Chúa mở lòng ra với thực tại và nhu cầu của thế giới, cầu bầu cho những người đang bị trừng phạt và xin cho họ được cứu độ.

Ông Abraham lập tức trình bày vấn đề với tất cả mức độ nghiêm trọng của nó, và thưa cùng Chúa: ‘Chẳng lẽ Ngài tiêu diệt người lành một trật với kẻ dữ sao? Giả như trong thành có năm mươi người lành, chẳng lẽ Ngài tiêu diệt họ thật sao? Chẳng lẽ Ngài không dung thứ cho thành đó, vì năm mươi người lành trong đó sao? Ngài làm như vậy, chắc không được đâu! Giết chết người lành một trật với kẻ dữ, coi người lành cũng như kẻ dữ, chắc không được đâu! Đáng xét xử cả trần gian lại không xét xử công minh sao?’ (cc. 23-25). Với những lời này, cùng lòng can đảm tuyệt vời, ông Abraham đặt trước Thiên Chúa nhu cầu cần phải tránh một công lý tổng lược: nếu thành có tội, thì việc lên án tội của nó và trừng phạt nó là đúng, nhưng vị Tổ Phụ vĩ đại xác quyết rằng, việc trừng phạt tất cả các dân cư mà không phân biệt ai cả như vậy là bất công. Nếu có những người vô tội trong thành thì họ không thể bị đối xử như những kẻ có tội. Ông Abraham thưa với Thiên Chúa một cách đúng đắn rằng Thiên Chúa, là một vị thẩm phán công bằng nên không thể làm như thế.

Tuy nhiên, nếu đọc đoạn văn kỹ hơn, chúng ta nhận thấy rằng lời cầu xin của Ông Abraham thậm chí còn nghiêm trọng và sâu sắc hơn, vì ông không chỉ đơn thuần cầu xin Chúa cứu những người vô tội. Ông Abraham còn cầu xin ơn tha thứ cho toàn thể dân thành, và ông làm như thế bằng cách nại đến đức công chính của Thiên Chúa. Thực ra, ông thưa cùng Chúa: ‘Chẳng lẽ Ngài không dung thứ cho thành đó, vì năm mươi người lành trong đó sao?’ (c. 24b). Làm như thế, ông đưa ra một ý tưởng mới về công lý: không phải chỉ giới hạn ở việc trừng phạt những kẻ phạm tội như loài người vẫn làm, nhưng một công lý khác, công lý của Thiên Chúa, là công lý tìm điều tốt và tạo ra nó qua việc tha thứ, là điều biến đổi kẻ có tội, hoán cải và cứu độ người ấy. Như thế, bằng lời cầu nguyện của mình, Ông Abraham đã không những chỉ xin một công lý thuần báo ứng, nhưng còn một can thiệp về cứu độ, vừa kể đến những người vô tội, vừa giải thoát cả những kẻ xấu khỏi tội lỗi của họ bằng cách tha thứ cho

họ. Tư tưởng của Ông Abraham, là một tư tưởng hầu như nghịch lý, có thể được tóm tắt cách này: tất nhiên là người ta không thể đối xử với những người vô tội như những kẻ có tội, điều này bất công; nhưng cần phải đối xử với kẻ có tội như người vô tội. Việc đề ra một công lý ‘cao thượng’, cung cấp cho họ một phương tiện cứu độ, bởi vì nếu các tội nhân chấp nhận ơn tha thứ của Thiên Chúa và thú nhận tội lỗi hầu được cứu độ, thì họ sẽ không còn tiếp tục làm điều ác, và họ cũng sẽ trở nên công chính, và không còn cần đến hình phạt nữa.

Đây là sự tìm kiếm công lý mà Ông Abraham thể hiện trong việc cầu xin của mình, một yêu cầu là dựa trên niềm tin chắc chắn rằng Thiên Chúa là Đáng hay thương xót. Ông Abraham không xin Thiên Chúa điều gì trái với bản tính của Ngài. Ông đã gõ cửa lòng của Thiên Chúa khi biết rõ thánh ý thật sự của Ngài. Sôđôma chắc chắn là một thành lớn; năm mươi người công chính có vẻ là ít, nhưng chẳng lẽ công lý của Thiên Chúa và sự tha thứ của Ngài lại không biểu hiện sức mạnh của sự tốt lành, dù sự tốt lành ấy có vẻ nhỏ hơn và yếu hơn tội ác sao? Việc tiêu hủy Sôđôma là để ngăn chặn điều ác ở thành này, nhưng Ông Abraham biết rằng Thiên Chúa có cách khác, phương tiện khác, để ngăn chặn việc lan tràn của sự dữ. Đó là ơn tha thứ, là điều làm gián đoạn chu kỳ tội lỗi, và Ông Abraham, trong cuộc đối thoại với Thiên Chúa, nại vào chính điều này. Khi Chúa đồng ý tha thứ cho thành nếu ông tìm thấy năm mươi người công chính, lời cầu bầu của ông bắt đầu chìm sâu thêm trong vực thẳm của lòng thương xót của Thiên Chúa. Ông Abraham – như chúng ta nhớ lại – dần dần giảm số lượng người vô tội cần thiết cho việc cứu độ xuống: nếu chỉ có năm mươi người, có thể bốn mươi lăm người cũng đủ, và sau đó càng ngày càng xuống nhiều hơn nữa đến mười người, rồi ông tiếp tục lời khẩn cầu của ông, gần như táo bạo và kiên trì: ‘Nếu tìm thấy bốn mươi người... ba mươi người ... hai mươi người ... mười người’ (x. cc. 29, 30, 31, 32). Và số lượng càng nhỏ xuống thì càng tỏ lộ lòng thương xót của Thiên Chúa, là Đáng kiên nhẫn lắng nghe lời cầu nguyện, chấp nhận và lập đi lập lại: ‘Ta sẽ tha thứ,... Ta sẽ không phá hủy... Ta sẽ không làm điều ấy’ (x. cc. 26, 28, 29, 30, 31, 32).

Như vậy, qua lời cầu bầu của Ông Abraham, Sôđôma có thể được cứu nếu người ta chỉ cần tìm thấy được mười người vô tội trong đó. Đó là sức mạnh của lời cầu nguyện. Bởi vì được bày tỏ và diễn tả qua việc cầu bầu,

cầu nguyện với Thiên Chúa để cứu độ tha nhân là ý muốn cứu độ mà Thiên Chúa luôn luôn dành người tội lỗi. Thực ra, Thiên Chúa không chấp nhận Sự Dữ, nó phải bị vạch trần và tiêu hủy bằng hình phạt: việc hủy diệt thành Sôđôma chính là thuộc chức năng này. Tuy nhiên Chúa không muốn kẻ ác phải chết, nhưng hoán cải và được sống (x. Ed 18,23; 33,11). Ngài luôn muốn tha thứ, cứu độ, ban sự sống và biến đổi điều xấu thành tốt. Vâng, chính ý muốn này của Thiên Chúa, trong cầu nguyện, trở thành của ý muốn con người, và được diễn tả bằng những lời cầu bầu. Với lời cầu xin của mình, ông Abraham đã không những cho ý Chúa mượn chính tiếng nói của mình, mà còn cả trái tim của mình nữa: ý muốn của Thiên Chúa là thương xót, yêu thương, và muốn ban ơn cứu độ. Ý muốn của Thiên Chúa này tìm thấy nơi ông Abraham và nơi lời cầu nguyện của ông khả năng để biểu lộ nó cách cụ thể trong lịch sử nhân loại, ở bất cứ nơi nào cần đến ân sủng. Với lời cầu nguyện của mình, ông Abraham nói lên ý muốn của Thiên Chúa là không phải tiêu diệt nhưng cứu Sôđôma, để ban sự sống cho các tội nhân biết ăn năn hối cải.

Đó là điều Chúa muốn, và cuộc đối thoại của Ngài với ông Abraham là một biểu hiện kéo dài và rõ ràng của lòng từ ái của Ngài. Việc cần phải tìm được những người công chính trong thành càng ngày càng trở nên ít đòi hỏi, và cuối cùng chỉ cần mười người là đủ để cứu toàn thể dân thành. Vì lý do gì mà ông Abraham dừng lại ở mười người thì không được nói đến trong bản văn. Có lẽ nó là một số ám chỉ số người nòng cốt tối thiểu của một cộng đồng (ngày nay cũng thế, mười người là số đại biểu cần thiết để cầu nguyện công khai của người Do Thái). Tuy nhiên, đó là một con số nhỏ, một chút điều tốt để nhờ đó cứu thành khỏi một điều đại ác. Dù thế, người ta cũng không tìm thấy chỉ mười người công chính trong thành Sôđôma và Gômôra, cho nên hai thành đã bị tiêu hủy. Như vậy, việc tiêu hủy được chứng tỏ là cần thiết một cách nghịch lý qua chính lời cầu bầu của ông Abraham. Bởi vì lời cầu bầu ấy đã cho thấy ý muốn cứu độ của Thiên Chúa: Chúa đã sẵn sàng tha thứ, Ngài muốn làm như thế, nhưng hai thành đã hoàn toàn bị đóng kín trong sự dữ và tê liệt đến nỗi không có ngay cả một ít người vô tội để nhờ đó biến đổi xấu thành tốt. Bởi vì đó chính là cách cứu độ mà ông Abraham đã cầu xin: để được cứu độ không chỉ đơn thuần là để tránh bị trừng phạt, nhưng để được giải thoát khỏi sự dữ đang ở trong chúng ta. Không phải là cần loại

bỏ hình phạt, nhưng cần phải loại bỏ tội lỗi, là việc chối từ Thiên Chúa và tình yêu, là điều tự nó mang đến hình phạt.

Ngôn sứ Giêrêmia đã phải nói cho dân phản trắc rằng: ‘Sự gian ác của người phải sửa trị người, hành vi phản bội của người sẽ trừng phạt người. Người phải biết, người phải thấy rằng: lìa bỏ ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của người, không còn kính sợ Ngài, thì thật là xấu xa và cay đắng’ (Gr 2,19). Chính từ nỗi buồn và cay đắng này mà Chúa muốn cứu độ con người bằng cách giải thoát họ khỏi tội lỗi. Nhưng như thế phải là một sự biến đổi từ bên trong, từ một điểm tốt nào đó như một khởi đầu để từ đó biến đổi sự dữ thành điều tốt, sự ghen ghét thành tình yêu, hận thù thành tha thứ. Bởi vì sự công chính này phải được tìm thấy trong thành, và ông Abraham tiếp tục lặp đi lặp lại: ‘Giả sử tìm thấy trong thành’ ‘Trong thành’: là trong cái thực tại bệnh hoạn phải có mầm mống tốt có thể chữa lành và phục hồi sự sống. Đó cũng là một lời nói với chúng ta: rằng trong thành của chúng ta phải tìm được những mầm mống tốt; rằng chúng ta phải làm hết sức để sẽ không chỉ có mười người công chính, để thực sự làm cho các thành của mình được sống và tồn tại cùng để cứu chúng ta khỏi sự cay đắng nội tâm này là sự vắng mặt của Thiên Chúa. Và trong cái thực tại bệnh hoạn của Sôđôma và Gômôra, người ta đã không tìm được mầm mống tốt ấy.

Nhưng lòng thương xót của Thiên Chúa trong lịch sử dân Ngài được mở rộng hơn nữa. Để cứu Sôđôma chỉ mười người công chính là đủ, ngôn sứ Giêrêmia đã nói rằng, nhân danh Đấng Toàn Năng, chỉ cần một người công chính cũng đủ để cứu để cứu thành Giêrusalem, ‘Hãy rảo quanh đường phố Giêrusalem mà xem cho biết. Trên các quảng trường thành phố ấy, hãy tìm xem có gặp được một người, một người biết thi hành luật pháp, biết sống cho chân thật, Ta sẽ dung tha cho cả thành.’ (5,1). Một lần nữa số người lại giảm xuống, sự tốt lành của Thiên Chúa được chứng tỏ là cao cả hơn nhiều. Tuy như thế vẫn chưa đủ, lòng thương xót vô cùng của Thiên Chúa đã không tìm thấy sự đáp trả tốt lành mà Ngài tìm kiếm, và Giêrusalem rơi vào vòng kiềm tỏa của quân thù.

Cần chính Thiên Chúa phải trở thành người công chính. Đó là mẫu nhiệm Nhập Thể: để đảm bảo rằng có một người công chính thì chính Người đã tự Mình trở thành người ta. Như thế sẽ luôn có một người công chính vì

Người là người ấy: tuy nhiên, chính Thiên Chúa cần phải trở nên người công chính ấy. Tình yêu vô hạn và tuyệt vời của Thiên Chúa sẽ được hoàn toàn tỏ lộ khi Con Thiên Chúa trở nên người phạm, Đấng hoàn toàn Công Chính, Đấng hoàn toàn Vô Tội, sẽ mang ơn cứu độ đến cho toàn thể thế gian bằng cách chết trên thập giá, tha thứ và cầu bầu cho những người ‘chẳng biết việc họ làm’ (Lc 23:34). Sau đó lời cầu nguyện của mỗi người sẽ tìm được câu trả lời, rồi mỗi lời chuyển cầu của chúng ta sẽ hoàn toàn được đóai nghe.

Anh chị em thân mến, lời cầu khẩn của ông Abraham, cha của chúng ta trong đức tin, dạy chúng ta mở rộng lòng mình ra hơn nữa cho lòng thương xót khôn lường của Thiên Chúa, để trong lời cầu nguyện hàng ngày của mình, chúng ta có thể mong ước phần rỗi của nhân loại và cầu xin điều ấy với lòng kiên trì và tín thác vào Chúa là Tình Yêu cao vời”.

Đó là hình ảnh của tổ phụ Áp-ra-ham. Hình ảnh kết tiếp chúng ta cùng tìm hiểu là Mô-sê, là người lãnh đạo của thời Xuất Hành, và cũng là người trung gian giữa Thiên Chúa và dân Israel. Ông đã sống tinh thần cầu nguyện không ngừng nghỉ.

09. Mô-sê, vị ngôn sứ vĩ đại và một con người cầu nguyện.

Đức Benedicto XVI, trong bài giáo lý thứ năm về Cầu Nguyện ban hành trong buổi Triều Yết Chung tại Quảng Trường Thánh Phêrô ngày mùng 1 tháng 6, năm 2011. Đã chia sẻ về hình ảnh của ông Mô-sê như là gương mẫu của người cầu nguyện:

“Khi đọc Cựu Ước, chúng ta thấy có một nhân vật nổi bật giữa các nhân vật khác: đó là ông Mô-sê, như một người của cầu nguyện. Ông Mô-sê, vị ngôn sứ vĩ đại và nhà lãnh đạo của thời Xuất Hành, đã đóng vai trò của mình như người trung gian giữa Thiên Chúa và dân Israel qua việc trở thành người mang những lời và mệnh lệnh của Thiên Chúa đến cho dân chúng, bằng cách dẫn đưa họ tới tự do của Đất Hứa, bằng việc giảng dạy con cái Israel sống trong sự vâng phục và tin tưởng vào Thiên Chúa suốt thời gian dài cư ngụ trong hoang địa của họ, nhưng trên hết bằng cầu nguyện như tôi sẽ đề cập đến ở đây. Ông cầu nguyện cho vua Pharaô khi Thiên Chúa, với những bệnh dịch của Ngài, cố gắng biến đổi tâm hồn của

người Ai Cập (x. Xh 8-10); ông xin Chúa chữa lành cho chị ông là bà Mariam khi bà mắc bệnh phong cùi (x. Ds 12,9-13); ông cầu xin cho những người đã nổi loạn, vì sợ hãi về những báo cáo của các thám tử (x. Ds 14,1-19); ông cầu nguyện khi hỏa hoạn hầu như thiêu hủy doanh trại (x. Ds 11,1-2) và khi rắn độc giết hại dân chúng (x. Ds 21,4-9); ông tự mình thưa chuyện với Chúa và phản ứng bằng cách khiêu nại khi gánh nặng của sứ vụ ông trở nên quá nặng nề (x. Ds 11,10-15); ông đã thấy Thiên Chúa và thưa chuyện với Ngài ‘mặt đối mặt, như là một người nói với bạn mình’ (x. Xh 24,9-17, 33,7-23; 34,1-10.28-35).

Cũng thế, ở núi Sinai, khi dân chúng xin ông Aaron làm cho họ một con bò vàng, ông Môsê cầu nguyện, và điều này thực thi một cách điển hình vai trò thật sự của một người trung gian. Cảnh này được kể lại trong chương 32 của sách Xuất Hành và có một tường thuật song song trong chương 9 của sách Đệ Nhị Luật. Trong bài giáo lý hôm nay tôi muốn tập trung vào chính cảnh này, và đặc biệt là về lời cầu nguyện của ông Môsê mà chúng ta tìm thấy trong tường thuật của sách Xuất Hành.

Dân Israel ở chân núi Sinai, trong khi ông Môsê lên núi chờ đợi hồng ân các bia đá Lề Luật bằng cách ăn chay bốn mươi ngày và bốn mươi đêm (x. Xh 24,18, Đnl 9,9). Con số bốn mươi có một giá trị tượng trưng và có nghĩa là toàn bộ kinh nghiệm, trong khi việc ăn chay cho thấy một chân lý là sự sống đến từ Thiên Chúa, là chính Ngài là Đấng bảo tồn nó. Thực ra, việc ăn uống bao gồm việc hấp thụ các chất bổ để nuôi dưỡng chúng ta; cho nên ăn chay, hay kiêng ăn, trong trường hợp này có một tầm quan trọng tôn giáo: Đó là một cách để tỏ ra rằng người ta không chỉ sống bằng cơm bánh mà còn bởi mọi lời do miệng Thiên Chúa phán ra (x. Đnl 8,3). Qua việc ăn chay, ông Môsê chứng tỏ rằng mình đang chờ hồng ân Lề Luật của Thiên Chúa như nguồn mạch sự sống: Điều đó mặc khải Thánh Ý Thiên Chúa và nuôi dưỡng tâm hồn con người, làm cho họ được tham dự vào một giao ước với Đấng Toàn Năng, Đấng là nguồn mạch sự sống và là chính sự sống.

Nhưng trong khi Chúa ban Lề Luật cho ông Môsê ở trên núi, thì ở chân núi dân chúng lại vi phạm Lề Luật. Vì không thể chịu được sự chậm trễ và vắng mặt của người trung gian, dân Israel đã xin ông Aaron, ‘Hãy làm cho chúng tôi một vị thần để đi trước chúng tôi, vì ông Môsê này, là người đã dẫn chúng tôi ra khỏi Ai Cập, chúng tôi không biết việc gì đã xảy ra cho ông ta.’ (Xh 32,1). Một mối vi cuộc hành trình với một Thiên

Chúa vô hình, giờ đây ông Môsê, người trung gian, cũng mất dạng, dân chúng đòi hỏi một sự hiện diện hữu hình và có thể sờ mó được của Chúa, và tìm thấy nơi con bò vàng được ông Aaron làm ra một vị thần có thể đến gần được, có thể vận động được, trong tầm tay con người. Đây là một cám dỗ liên tục trong cuộc hành trình đức tin: tránh né màu nhiệm của Thiên Chúa bằng cách tạo cho mình một thần linh dễ hiểu, theo kế hoạch của mình, theo dự án riêng của mình. Việc xảy ra tại Sinai phơi bày tất cả sự điên rồ và ảo tưởng phù phiếm của đòi hỏi này, bởi vì, như Thánh Vịnh 106 xác nhận một cách châm biếm, ‘chúng đòi vinh quang của Thiên Chúa để lấy hình tượng của một con bò ăn cỏ’ (Tv 106,20).

Do đó Thiên Chúa trả lời và truyền cho ông Môsê xuống núi, tiết lộ cho ông những gì mà dân chúng đang làm, và kết thúc bằng những lời này: ‘Bây giờ hãy để mặc Ta, để cho cơn thịnh nộ của Ta nổi lên cùng chúng và tiêu hủy chúng. Rồi Ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn’ (Xh 32,10). Như đã tỏ ra cho ông Abraham về Sôdôma và Gômora, giờ đây Thiên Chúa cũng tỏ ra cho ông Môsê những gì Ngài dự định làm, hầu như Ngài không muốn làm nếu không có sự đồng ý của ông (x. Amos 3,07). Ngài nói, ‘Hãy để mặc Ta, cơn thịnh nộ của Ta đã nổi lên’. Trên thực tế, câu ‘Hãy để mặc Ta, cơn thịnh nộ của Ta đã nổi lên’ được nói ra với mục đích chính là để ông Môsê can thiệp và xin Ngài đừng làm điều ấy, tỏ ra rằng Thiên Chúa luôn muốn cứu độ dân chúng. Cũng như đối với hai thành trong thời ông Abraham, việc trừng phạt và tiêu hủy, trong đó cơn thịnh nộ của Thiên Chúa được diễn tả như khai trừ sự dữ, cho biết mức độ nghiêm trọng của tội lỗi đã phạm, đồng thời, lời cầu xin của người trung gian có mục đích bày tỏ ý muốn tha thứ của Chúa. Đây là ơn cứu độ của Thiên Chúa, là điều liên quan đến lòng thương xót, nhưng cũng phơi bày sự thật về tội lỗi, về sự dữ đang hiện diện, để kẻ có tội ý thức về việc từ bỏ chính tội lỗi của mình để mình được tha thứ và biến đổi bởi Thiên Chúa. Như thế lời cầu bầu làm cho lòng thương xót của Thiên Chúa hoạt động trong thực tại hư hỏng của những người tội lỗi, để lòng thương xót này được nói lên trong lời cầu xin của người cầu nguyện và qua người ấy trở nên hiện diện nơi mà người ta cần ơn cứu độ.

Lời cầu nguyện của ông Môsê đặt trọng tâm hoàn toàn vào lòng trung tín và ân sủng của Thiên Chúa. Trước hết, ông đề cập đến lịch sử cứu độ mà Thiên Chúa đã khởi đầu với việc xuất hành khỏi Ai Cập của dân Israel, sau đó để nhắc lại lời hứa xưa kia với các Tổ Phụ. Chúa đã đem ơn cứu

độ đến bằng cách giải thoát dân Ngài khỏi ách nô lệ Ai Cập; ông Môsê hỏi vậy tại sao Chúa lại để người Ai Cập nói rằng, ‘Ngài đem chúng ra khỏi xứ với tà ý, để giết chúng trên núi, cùng tiêu diệt chúng khỏi mặt đất?’ (Xh 32,12). Công trình cứu độ đã khởi sự phải được đưa đến hoàn thành; nếu Thiên Chúa tiêu diệt dân Ngài, điều này có thể được hiểu như là một dấu chỉ của một Thiên Chúa không đủ khả năng hoàn thành kế hoạch cứu độ của mình. Thiên Chúa không thể cho phép điều này xảy ra: Ngài là Chúa nhân lành, Đấng cứu độ, Đấng đảm bảo sự sống, là Thiên Chúa của lòng thương xót và tha thứ, của giải thoát con người khỏi tội lỗi, là điều giết chết con người. Và như vậy ông Môsê cầu khẩn Thiên Chúa, nại vào đời sống nội tại của Ngài, để phản đối bản án bề ngoài. Nhưng sau đó, ông Môsê lý luận cùng Thiên Chúa rằng nếu dân được tuyển chọn của Ngài bị hư mất, ngay cả khi họ có tội, thì Thiên Chúa có thể bị coi như không có khả năng chinh phục tội lỗi. Và điều ấy không thể chấp nhận được. Ông Môsê đã có một kinh nghiệm cụ thể về ơn cứu độ của Thiên Chúa; ông đã được sai đi như một trung gian của ơn giải thoát của Thiên Chúa, và giờ đây, với lời cầu nguyện của ông, ông nói lên mối quan tâm hai chiều, quan tâm về số phận của dân mình, mà cùng với nó, quan tâm về danh dự của Thiên Chúa, cho sự thật về Thánh Danh Ngài. Thực ra, người trung gian muốn cho dân Israel được cứu độ, vì họ là đàn chiên đã được trao phó cho ông, nhưng cũng bởi vì, trong ơn cứu độ ấy, sự thể thật sự của Thiên Chúa được tỏ bày. Yêu thương anh em và kính mến Thiên Chúa thấm nhập lẫn nhau trong lời chuyển cầu; chúng không thể tách rời nhau được. Ông Môsê, người chuyển cầu, là một người giằng co giữa hai tình yêu, mà trong cầu nguyện chúng chồng lên nhau làm một ý muốn duy nhất là sự tốt lành.

Sau đó, ông Môsê nại đến đức trung tín của Thiên Chúa bằng cách nhắc lại lời hứa của Ngài, ‘Xin nhớ đến các tôi tớ của Ngài là Abraham, Isaac, Israel, mà Ngài đã chỉ chính mình Ngài mà thề và hứa cùng họ rằng, Ta sẽ làm cho dòng dõi các ngươi nhiều như sao trên trời, và tất cả xứ mà Ta đã nói đến, Ta sẽ ban cho dòng dõi ngươi, và nó sẽ là gia nghiệp đời đời cho chúng.’ (Xh 32,13). Ông Môsê nhắc lại lịch sử nguyên thủy của việc thành lập [dân Israel], về các Tô Phụ của dân, và việc tuyển chọn họ hoàn toàn nhưng không, là sáng kiến của một mình Thiên Chúa. Không phải vì công trạng của họ mà họ đã nhận được lời hứa, nhưng nhờ sự chọn lựa tự do của Thiên Chúa và tình yêu của Ngài (x. Đnl 10,15). Và giờ đây, ông

Môsê xin Chúa tiếp tục cách trung tín lịch sử cứu độ và tuyển chọn của Ngài bằng cách tha thứ cho dân Ngài.

Người trung gian không bào chữa cho tội lỗi của dân; ông không kể ra những công trạng được coi như của họ hay của chính ông; nhưng ông kêu gọi lòng nhân từ của Thiên Chúa: một Thiên Chúa tự do, là tình yêu hoàn toàn, Đấng không ngừng tìm kiếm những kẻ lạc đường, Đấng luôn luôn trung tín với chính Mình và ban cho kẻ có tội khả năng ăn năn trở lại với Ngài và nhờ ơn tha thứ, trở thành người công chính và có thể trung tín. Ông Môsê xin Thiên Chúa chứng tỏ rằng Ngài còn mạnh hơn tội lỗi và sự chết, và lời cầu nguyện của ông đã đem lại mặc khải này của Thiên Chúa. Một người trung gian của sự sống, người cầu bầu bày tỏ tình đoàn kết với dân chúng. Trong khi chỉ muốn ơn cứu độ mà chính Thiên Chúa mong muốn, ông khước từ triển vọng trở thành một dân mới đẹp lòng Chúa. Những lời mà Thiên Chúa đã nói với ông, ‘Ta sẽ làm cho người thành một dân tộc vĩ đại’, thậm chí không được ‘người bằng hữu’ của Thiên Chúa chấp nhận, mà thay vào đó ông sẵn sàng không những gánh vác tội lỗi của dân, mà còn gánh vác tất cả hậu quả của chúng.

Sau khi tiêu huỷ con bò vàng, ông trở lên núi để một lần nữa để xin ơn cứu độ cho dân Israel, ông thưa cùng Chúa rằng: ‘Nếu đẹp lòng Ngài, xin Chúa tha tội cho chúng! Bằng không, xin xóa tên con khỏi cuốn sách Ngài đã viết.’ (câu 32). Nhờ cầu nguyện, nhờ mong muốn điều Thiên Chúa muốn, người cầu bầu hiểu biết sâu xa hơn về Thiên Chúa và về lòng thương xót của Ngài, và trở nên có khả năng yêu bằng một tình yêu có thể đạt đến mức hoàn toàn tự hiến.

Trong ông Môsê, người đứng trên đỉnh núi mặt đối mặt với Thiên Chúa, cùng trở thành người cầu bầu cho dân của ông, và hiến dâng chính mình – ‘xin hãy loại trừ con’ – các Giáo Phụ của Hội Thánh nhìn thấy một hình ảnh của Đức Kitô, là Đấng trên đỉnh cao của thập giá thực sự đứng trước Thiên Chúa, không những như bằng hữu mà còn như Chúa Con. Và không những Người tự hiến thân – ‘Xin hãy loại trừ Con’ – nhưng với trái tim bị đâm thấu qua, Người đã bị khai trừ, Người trở thành tội lỗi, như Thánh Phaolô nói; Người gánh tội lỗi chính chúng ta trên Mình để cứu chúng ta. Lời cầu bầu của Người không chỉ là sự đoàn kết, nhưng đồng hóa với chúng ta. Người mang tất cả chúng ta trên thân mình

Người. Và bằng cách này toàn thể cuộc đời của Người như người ta và như Chúa Con là một tiếng kêu đến trái tim của Thiên Chúa, là sự tha thứ, nhưng sự tha thứ có khả năng hoán cải và canh tân.

Tôi nghĩ rằng chúng ta nên suy niệm về thực tại này. Đức Kitô đang đứng trước mặt Thiên Chúa và cầu nguyện cho tôi. Lời cầu nguyện của Người trên thập giá là lời cầu nguyện đương thời với tất cả mọi người, đương thời với tôi: Người cầu nguyện cho tôi, Người chịu đau khổ và chịu đau khổ cho tôi, Người tự đồng hóa với tôi bằng cách mặc lấy thân xác và linh hồn người phạm chúng ta. Người mời gọi chúng ta chia sẻ căn tính của Người, làm cho chúng ta thành một thân thể, một tinh thần với Người, vì từ đỉnh cao thập giá, Người đã không mang đến một Lễ Luật mới, được viết trên những bia đá, nhưng đã mang chính Người, Mình và Máu Người, như một giao ước mới. Vì vậy, Người làm cho chúng ta thành một máu huyết với Người, một thân thể với Người, được đồng hóa với Người. Người mời chúng ta bước vào căn tính này, được kết hợp với Người trong ước muốn thành một thân thể, một tinh thần với Người. Chúng ta hãy cầu xin Chúa cho việc đồng hóa này biến đổi chúng ta, đổi mới chúng ta, bởi vì tha thứ là canh tân, và chính là biến đổi”.

Hình ảnh của Môsê sống tinh thần cầu nguyện tự hiến đã nối kết với Đức Ki-tô và sự hiến dâng của Ngài. Tất cả để mong sao dân Chúa luôn vững tin vào Thiên Chúa duy nhất và luôn thờ lạy Ngài. Ê-li-a cũng đã xả thân để giúp dân Ít-ra-en giữ vững niềm tin vào Thiên Chúa qua chính sự dẫn thân của ông, đặc biệt qua biến cố ông cầu nguyện cùng Thiên Chúa trên núi Carmel.pha

10.Ngôn sứ Ê-li-a, con người cầu nguyện và dẫn thân cho dân chúng.

Trong bài giáo lý thứ sáu về Cầu Nguyện Đức Benedicto XVI ban hành trong buổi Triều Yết Chung tại Quảng Trường Thánh Phêrô ngày Thứ Tư 15 tháng 6, năm 2011, ngài suy niệm về lời cầu nguyện của ngôn sứ Êlia trên núi Carmel:

“Trong lịch sử tôn giáo Israel cổ thời, người ta rất đề cao tầm quan trọng của các ngôn sứ, cũng như các giáo huấn và lời rao giảng của các ngài. Trong số đó, nhân vật nổi bật nhất là ngôn sứ Êlia, được Thiên Chúa linh

hứng để hoán cải dân chúng. Tên của ông có nghĩa là “Chúa là Thiên Chúa của tôi”. Và ông đã sống theo đúng nghĩa của tên này bằng cách để cho Thiên Chúa điều khiển đời mình qua việc hoàn toàn hiến thân cho trọng trách làm cho mọi người nhận ra Chúa là Thiên Chúa duy nhất. Ông Ben Sira nói về ngôn sứ Êlia rằng: “Rồi ngôn sứ Êlia xuất hiện như ngọn lửa, lời của ông tựa như đuốc cháy bùng bùng.” (Hc 48,1). Với ngọn lửa này dân Israel đã khám phá ra con đường đến cùng Thiên Chúa. Trong sứ vụ của ông, ngôn sứ Êlia cầu xin Chúa cho con trai của người góa phụ đang cho ông trú ngụ sống lại (x. *IV 17,17-24*). Ông kêu cầu cùng Thiên Chúa trong mệt mỏi và lo âu khi ông chạy thoát thân vào hoang địa lúc bị hoàng hậu Giêzebel tìm giết (x. *IV 19,1-4*). Nhưng đặc biệt là trên núi Carmel, ông đã chứng tỏ cho người ta thấy tất cả quyền năng của lời cầu xin của ông, trước toàn thể dân Israel, ông đã cầu xin Thiên Chúa tỏ Mình ra và hoán cải tâm hồn dân chúng. Hôm nay chúng ta sẽ suy niệm về cảnh này như được tả trong chương 18 của sách Các Vua Quyển I.

Chúng ta ở vương quốc miền Bắc, vào thế kỷ thứ chín trước Công Nguyên, thời vua Ahab, là thời mà ở Israel đã phát triển một tình trạng hỗn hợp tôn giáo công khai. Ngoài Chúa, dân chúng còn thờ thần Baal, là vị thần mà họ nghĩ rằng có thể đảm bảo hồng ân mưa cho họ, do đó đã được họ nhìn nhận như có quyền ban sự sống và khả năng sinh sản cho đồng ruộng, con người và gia súc. Trong khi tự nhận là theo Chúa, một Thiên Chúa vô hình và bí nhiệm, dân chúng đã tìm nương tựa nơi một vị thần họ có thể hiểu và tiên đoán được, mà họ nghĩ rằng có thể làm cho họ có khả năng sinh sản và trở nên thịnh vượng, và họ đáp lễ lại bằng các hy tế. Dân Israel đã làm theo lời dụ dỗ của việc thờ ngẫu tượng, một cám dỗ liên tục đối với các tín hữu, ảo tưởng rằng mình có thể “làm tôi hai chủ” (x. *Mt 6,24, Lc 16,13*), cùng biến những con đường khó khăn của niềm tin vào Đấng Toàn Năng thành dễ dàng qua việc đặt niềm tin vào một vị thần bất lực được tạo nên bởi con người.

Chính để vạch trần sự điên rồ của thái độ này mà ngôn sứ Êlia đã cho dân Israel tập họp trên núi Carmel và đặt trước họ điều cần thiết mà họ phải chọn lựa: “Nếu Chúa là Thiên Chúa thì hãy theo Ngài. Nếu Baal là Thiên Chúa thì hãy theo nó” (*I V 18, 21*). Và vị ngôn sứ, người mang tình yêu Thiên Chúa, không bỏ mặc dân của ông trước lựa chọn này, nhưng giúp

họ bằng cách cho họ dấu chỉ chứng tỏ đâu là sự thật: Cả ông và các tiên tri của Baal sửa soạn một hy lễ và cầu nguyện, và Thiên Chúa thật sẽ tỏ Minh ra qua việc đáp lời bằng cách lấy lửa thiêu hủy lễ vật. Như thế là bắt đầu cuộc chạm trán giữa ngôn sứ Êlia và những người theo Baal, mà trên thực tế là giữa Chúa của Israel, Thiên Chúa của ơn cứu độ và sự sống, và một ngẫu thần câm lặng, vô hồn, không thể làm được việc gì dù tốt hay xấu (x. *Gr 10,5*). Đây cũng là khởi đầu sự tương phản giữa hai cách hướng về Thiên Chúa và cầu nguyện hoàn toàn khác nhau.

Thực ra, các ngôn sứ của Baal đã khóc lóc, lắc mình, nhảy múa, rơi vào một trạng thái cuồng nhiệt đến nỗi rạch cả thân xác mình “bằng gươm giáo đến chảy máu” (*IV 18,28*). Họ tự hành hạ để được đến gần thần minh của họ, bằng cách dựa vào những khả năng riêng của mình để được thần minh đáp lời. Do đó thực chất gian tà của ngẫu tượng bị lộ tẩy: Con người nghĩ rằng ngẫu tượng là một điều gì đó họ có thể điều khiển được và quản trị được bằng những nỗ lực riêng của họ, có thể đến gần được dựa trên chính mình và những sức mạnh sống còn của mình. Thay vì giúp mở tâm hồn con người ra cho Đấng Khác, và cho một mối liên hệ tự do, là liên hệ cho phép một người rời xa những ranh giới hạn hẹp của tính ích kỷ để bước vào những bình diện của tình yêu và ban tặng lẫn nhau, thì việc thờ ngẫu tượng lại làm cho con người tự khép mình trong vòng độc quyền và tuyệt vọng của tính trục lợi. Và sự lừa dối ấy là, trong khi thờ ngẫu tượng, con người thấy mình bị bắt buộc phải lệ thuộc vào những hành động cực đoan, trong cố gắng hão huyền tự đặt mình dưới sự điều khiển của ý muốn của mình. Vì vậy, các tiên tri của Baal đi đến độ làm hại chính mình, tạo ra những vết thương trên cơ thể, bằng những cử chỉ mỉa mai tức cười. Để được trả lời, một dấu chỉ là thần minh của họ đang sống, họ phải tự lấy máu phủ mình, như thế tượng trưng cho việc phủ mình trong cái chết.

Một thái độ cầu nguyện vượt trên những thái độ trên rất nhiều là thái độ của ngôn sứ Êlia. Ông yêu cầu dân chúng đến gần, như thế làm cho họ liên hệ đến hành động và lời cầu xin của ông. Mục đích của thách thức mà ông đưa ra cho các tiên tri của Baal là để đem dân đã lầm lạc vì đi theo ngẫu tượng trở về với Thiên Chúa, vì thế ông muốn dân Israel kết hợp với ông, và như thế trở thành tham dự viên và vai chính trong cầu nguyện của ông và trong tất cả những gì đang xảy ra. Sau đó, vị ngôn sứ

dụng một bàn thờ, sử dụng, như văn bản viết, “mười hai phiến đá, theo số các chi tộc con cháu ông Giacob, người đã được Chúa phán bảo rằng: “Tên ngươi sẽ là Israel”” (c. 31). Những phiến đá này đại diện cho tất cả dân Israel và là những điều nhắc nhở hữu hình về lịch sử của ơn tuyển chọn, ơn được Chúa thương cách riêng và ơn cứu độ mà trong đó dân chúng là đối tượng.

Cử chỉ phụng vụ của ngôn sứ Êlia có một ảnh hưởng quyết định: bàn thờ là nơi thánh ám chỉ sự hiện diện của Chúa, còn những phiến đá được dùng để hình thành nó tiêu biểu cho dân chúng, là những người mà giờ đây qua sự trung gian của vị ngôn sứ, được đặt cách biểu tượng trước Nhan Thiên Chúa, trở thành “bàn thờ”, nơi dâng lễ vật và hy tế.

Nhưng biểu tượng này cần phải trở thành một thực tại, là dân Israel nhìn nhận Thiên Chúa thật và tái khám phá ra căn tính riêng của mình như dân riêng của Chúa. Vì vậy ngôn sứ Êlia xin Chúa tự tỏ Mình ra, và mười hai viên đá được dùng để vừa có ý nhắc nhở dân Israel về chính thực trạng của họ, mà còn có ý nhắc nhở Thiên Chúa về đức trung tín của Ngài, là điều mà ngôn sứ nại đến trong lời cầu nguyện. Những lời cầu khẩn của ông có đầy đủ ý nghĩa và niềm tin: “Lạy Chúa, Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Israel! Ước chi hôm nay người ta biết rằng trong Israel Ngài là Thiên Chúa và con là tôi tớ Ngài. Cũng vì lời Ngài phán mà con đã làm tất cả các việc này. Xin đáp lời con, lạy Chúa, xin đáp lời con, để dân này nhận biết Ngài là Chúa, Thiên Chúa thật, và Ngài đã khiến họ thay lòng đổi dạ.”(cc. *IV 18, 36-37*; x. *St 32,36-37*). Ngôn sứ Êlia hướng về Chúa và gọi Ngài là Thiên Chúa của các Tổ Phụ; và như thế ông gián tiếp nhắc đến những lời hứa của Thiên Chúa và lịch sử của việc tuyển chọn và giao ước là những điều liên kết Thiên Chúa với dân Ngài mà không thể nào phân ly được nữa. Sự can thiệp của Thiên Chúa trong lịch sử con người thật vĩ đại đến nỗi Danh của Ngài giờ đây liên kết một cách bất khả phân ly với các Tổ Phụ, và ngôn sứ nói lên Danh Thánh ấy để cho Thiên Chúa nhớ lại và biểu lộ lòng trung tín của Ngài; nhưng ông cũng làm như thế để dân Israel có thể nghe thấy mình được gọi tên và nhận chân lòng trung tín của chính mình. Nhưng việc ngôn sứ Êlia công bố Danh Thiên Chúa có một điểm hơi đáng ngạc nhiên. Thay vì sử dụng công thức thông thường, “Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Giacob,” ông dùng một tên ít phổ biến hơn: “Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Israel.” Việc thay

thể tên “Giacob” với “Israel” nhắc lại cuộc chiến đấu của ông Giacob ở Pơ-nu-ên, cùng việc đổi tên mà người kể chuyện nói đến một cách rõ ràng (x. *St 32:31*), và tôi đã đề cập ở một trong những bài giáo lý gần đây nhất. Sự thay thế này mang một ý nghĩa sâu sắc trong lời cầu xin của ông Êlia. Vị ngôn sứ đang cầu nguyện cho dân của vương quốc Miền Bắc, thực ra được gọi là Israel để phân biệt với Giuđa, là vương quốc Miền Nam. Giờ đây, dân chúng, hầu như đã quên nguồn gốc của mình và mối liên hệ đặc quyền của mình với Chúa, nghe thấy mình được gọi đích danh, cũng như Danh Thiên Chúa, được gọi là Thiên Chúa của các Tô Phụ và Thiên Chúa của dân, một cách thật rõ ràng: “Lạy Chúa, Thiên Chúa [...] của Israel, hôm nay xin hãy làm cho người ta biết rằng Ngài là Thiên Chúa trong Israel.”

Một lần nữa, dân mà ngôn sứ Êlia cầu nguyện cho lại được đặt trước thực trạng của họ. Vị ngôn sứ cũng xin cho chân lý của Chúa được tỏ lộ; xin Ngài can thiệp vào việc hoán cải dân Israel bằng cách làm cho họ từ bỏ sự lừa dối của việc thờ ngẫu tượng, nhờ đó dẫn họ đến ơn cứu độ. Lời cầu xin của ông là dân chúng sau cùng nhận biết, và biết cách tường tận, ai thực sự là Thiên Chúa của họ, và họ sẽ dứt khoát quyết định chọn lựa chỉ theo Ngài, là Thiên Chúa thật. Vì chỉ bằng cách này mà Thiên Chúa được công nhận theo bản tính của Ngài, là Đáng Tuyệt Đối và Siêu Việt. Vì thế người ta không thể đặt Ngài bên cạnh các thần minh khác, vì làm như thế là phủ nhận Tính Tuyệt Đối của Ngài qua việc tương đối hóa Ngài. Đây là niềm tin làm cho dân Israel trở thành dân Thiên Chúa; đó chính là đức tin được công bố trong câu Thánh Kinh thời danh của Israel là ‘*Shema Israel*’: “Hãy nghe, hỡi Israel: Chúa Thiên Chúa của chúng ta, là Chúa duy nhất; và anh em phải yêu mến Chúa, là Thiên Chúa của anh em với hết tâm hồn, và hết linh hồn và hết sức anh em” (*Đnl 6,4-5*). Đối với tính tuyệt đối của Thiên Chúa, các tín hữu phải đáp trả bằng một tình yêu tuyệt đối và hoàn toàn, cam kết cả cuộc đời, sức lực và tâm hồn mình. Và bằng lời cầu nguyện của mình, vị ngôn sứ cho dân chúng ơn hoán cải cho tâm hồn: “Ôi lạy Chúa, để dân này có thể nhận biết rằng Ngài là Thiên Chúa thật, và xin Ngài làm cho họ thay đổi tâm hồn!” (*IV 18,37*). Qua lời chuyển cầu của ông, ngôn sứ Êlia xin Chúa những gì chính Thiên Chúa muốn làm, là tỏ Minh ra bằng tất cả lòng thương xót của Ngài, trung thành với bản thể của Ngài như Chúa Sự Sống là Đáng tha thứ, hoán cải và biến đổi.

Và đó là những gì xảy ra, “Bấy giờ lửa của Chúa ập xuống, thiêu rụi của lễ toàn thiêu, củi, đá và bụi, cả nước trong mương cũng hút cạn luôn. Toàn dân thấy vậy, liền phủ phục sát đất và nói: ‘Chúa quả thật là Thiên Chúa! Chúa quả thật là Thiên Chúa!’” (cc. 38-39). Lửa, một nguyên tố vừa cần thiết vừa khủng khiếp này, liên quan đến việc Thiên Chúa tỏ Mình ra nơi bụi gai bốc cháy và ở núi Sinai, giờ đây được dùng để chỉ tình yêu của Thiên Chúa đáp lại lời cầu nguyện và tỏ Mình ra cho dân Ngài. Baal, ngẫu tượng lạng cẩm và bất lực, đã không đáp trả lời cầu khẩn của các tiên tri của nó. Chính Chúa là Đấng đã trả lời, và một cách rõ ràng, không chỉ qua việc thiêu hủy của lễ toàn thiêu, nhưng còn làm khô tất cả nước đã được đổ quanh bàn thờ. Dân Israel không còn có thể nghi ngờ gì nữa, lòng thương xót của Thiên Chúa đã đáp trả sự yếu hèn, nghi ngờ và thiếu đức tin của họ. Giờ đây, Baal, ngẫu tượng vô hồn đã bị đánh bại, và dân chúng, những kẻ dường như bị lạc đường, đã tìm thấy con đường chân lý và đã tái khám phá ra chính mình.

Anh chị em thân mến, câu chuyện trong quá khứ muốn nói gì với chúng ta? Câu chuyện này muốn trình bày điều gì? Điều được đặt ra đầu tiên và tiên quyết là sự ưu tiên của Giới Răn Thứ Nhất: chỉ tôn thờ một mình Thiên Chúa. Khi vắng bóng Thiên Chúa, con người rơi vào vòng nô lệ của việc thờ ngẫu tượng, như những chế độ độc tài của thời đại chúng ta đã chứng tỏ, cùng với những hình thức khác nhau của chủ nghĩa hư vô, làm cho con người lệ thuộc vào các ngẫu tượng, vào việc thờ ngẫu tượng – chúng biến họ thành nô lệ. Thứ đến: mục đích chính của cầu nguyện là hoán cải: lửa của Thiên Chúa biến đổi tâm hồn chúng ta, làm cho chúng ta có thể thấy Thiên Chúa, có thể sống theo ý Thiên Chúa và sống cho nhau. Điểm thứ ba: Các Giáo Phụ cho chúng ta biết rằng câu chuyện về ngôn sứ này cũng có tính tiên tri, các ngài nói, mặc dù chỉ là hình bóng về tương lai, về Đức Kitô trong tương lai, nó là một bước trong hành trình hướng về Đức Kitô. Và các ngài cho chúng ta biết rằng ở đó chúng ta thấy lửa thật sự của tình yêu Thiên Chúa, là tình yêu dẫn Chúa đến tận Thánh Giá, đến việc hoàn toàn tự hiến. Như thế, việc thờ phượng Thiên Chúa cách chân chính là hiến mình cho Thiên Chúa và tha nhân. Thờ phượng thật là yêu thương thật. Và việc thờ phượng Thiên Chúa thật không hủy diệt, nhưng canh tân và biến đổi. Tất nhiên, lửa của Thiên Chúa, lửa tình yêu bốc cháy, biến đổi và thanh luyện, nhưng chính bằng cách này mà lửa ấy không tiêu hủy mà tạo ra sự thật về con người chúng ta, tái tạo tâm hồn chúng ta. Và như thế, chớ gì nhờ được thực sự sống

bằng ân sủng của ngọn lửa Chúa Thánh Thần, của tình yêu Thiên Chúa, chúng ta trở thành những người thờ phượng Ngài trong Thần Khí và Chân Lý”.

Việc thờ phượng Thiên Chúa là điều căn bản và quan trọng trong đời sống Đức Tin. Việc thờ phượng Thiên Chúa được dân Ít-ra-en diễn tả trong đời sống cầu nguyện hằng ngày, đặc biệt với các Thánh Vịnh như là kho tàng thiêng liêng thật quý báu của đoàn dân được Chúa chọn.

Dưới đây chúng ta thử tìm hiểu việc cầu nguyện với các Thánh Vịnh của dân Ít-ra-en.

11. Cầu nguyện và ca ngợi Thiên Chúa bằng các Thánh Vịnh.

Hamman đã viết về việc cầu nguyện với các Thánh Vịnh như sau: “Chỉ có các Thánh vịnh, dù đã bị rêu phong thời gian phủ kín, nhưng vẫn bất hủ và đã được Đức Giêsu biến cải để dùng vào việc cầu nguyện với Cha Người. Đó là những bài ca cũ xưa để hát mừng bài thánh ca mới. Đó vẫn là khúc hát của địa cầu hát mừng Đấng đã tạo thành địa cầu, vẫn là những khúc ca giữ cho bước chân của những con người đi tìm Chúa được nhịp nhàng, và vẫn là những bài ca có thể làm rung động cả tường thành Giêrusalem trên trời.

Đối với André Chouraqui, một văn hào người Pháp gốc Do-thái thì: ‘Chúng ta đã sinh ra với tập Thánh vịnh ấy từ trong bụng mẹ’. Rất tiếc các Kitô hữu không được như thế; cũng chính vì đó họ không biết đến tận nguồn để múc nước. Khám phá ra Thánh kinh và khám phá ra các Thánh vịnh là hai việc đi đôi với nhau. Phải nỗ lực và lìa xa xứ cũ thì mới cập bến được tới đất của Thiên Chúa.

Trước khi xuống tàu để ra khơi, cần nhớ rằng bản văn nguyên thủy của tập Thánh vịnh được gọi là ‘các bài ca ngợi’. Chữ ‘psaume’ (‘Thánh vịnh’) của tiếng Hy Lạp rút ra từ chữ ‘psaltérion’, nghĩa là nhạc cụ đệm theo bài hát. Như vậy, ban đầu, đó là những bài thơ được hát lên. Những bài thơ ấy được sử dụng trước tiên trong phụng vụ ở Đền thờ, rồi sau đó cả trong phụng vụ ở hội đường nữa.

Tập Thánh vịnh hiện nay, không gom góp đủ hết các thánh thi trong Kinh thánh đầu, mà chỉ có 150 bài, được sáng tác qua nhiều thế kỷ, do các tác

giả phần lớn là vô danh và vì thế thường được cho là của Đavít, một vị vua vừa là thi sĩ, vừa là nhạc công; chính ông cũng có sáng tác một vài bài trong đó. Ông là người mở đường cho loại văn chương thánh vịnh này và là người có tổ chức nền phụng vụ Do thái. Dù cho tác giả nào biên soạn, giáo dân hay tư tế, các thánh vịnh luôn luôn phát xuất từ những kinh nghiệm đã sống qua thời gian và những kinh nghiệm đã bắt các tác giả ấy phải có thái độ và hành động. Các tác giả thánh vịnh bao giờ cũng đặt mình vào hàng ngũ của một dân tộc đang lên đường, một dân đang cầu nguyện để tìm ra khuôn mặt của Thiên Chúa.

Các sáng tác rút ra từ kinh nghiệm thiêng liêng đó sau cùng đã được đưa vào kinh nguyện chính thức. Dân Chúa tự cho phép mình làm việc lại trên những bản văn đó, thích nghi chúng để sử dụng trong phụng vụ, sửa đổi chúng cho phù hợp với các hoàn cảnh và tình huống lịch sử. Như thế ta mới có một bản văn với nhiều tầng khác nhau.

Tập thánh vịnh không phải là một tác phẩm duy nhất, cũng không phải là một công trình được thống nhất lại, nhưng nó tựa như một ngôi thánh đường đã tồn tại qua bao thế kỷ và nay còn mang dấu vết của thời gian. Chính vì thế tập thánh vịnh ấy vừa phong phú vừa phức tạp. Đó là một bản giao hưởng vĩ đại, thu nhận hết mọi khúc ca trên địa cầu, mọi tiếng hát của toàn thể nhân loại: nào là ca ngợi và tri ân, là mắng nhiếc và phản loạn, nào là hân hoan vì được sống, là lo âu và đau khổ cùng tận, là hy vọng cuồng điên, nghĩa là có đủ mọi xúc động từ chỗ chết sang chỗ sống.

Các Thánh vịnh là kinh nguyện của mọi người. Các Thánh vịnh là những bài ca rải rác diễn tả lại lịch sử của Israen, bi kịch cứu độ, dưới hình thức cầu nguyện. Chúng ca tụng hành vi của Thiên Chúa ở giữa dân Người. Toàn bộ giáo lý của Cựu ước có thể được tìm thấy ở đó dưới hình thức cầu nguyện và suy niệm. Đó là những lời cầu nguyện ‘thần học’, hay đúng hơn là những lời cầu nguyện ‘đối thần’ (‘théologique’), không phải vì có chứa đựng những công thức tín lý trừu tượng, mà vì nó diễn tả một niềm tin ‘hiện sinh’ của những người đi tìm Thiên Chúa, diễn tả một kinh nghiệm thiêng liêng với những trực giác của nhà huyền nhiệm.

Tập Thánh vịnh là cuốn hồi ký của dân Israen về những lần thất trận và chiến thắng, về sự nô lệ và giải phóng, về những lần đối diện với cái chết và được hứa hẹn cho sống (đây lại chính là cơ sở cho họ tin tưởng và cầu

nguyện). Đứng trước những vĩ nghiệp của Thiên Chúa, diễn tả hoạt động của Giavê, đứng trước những ‘kỳ công’ Chúa đã làm để giữ cho dân Người tồn tại một cách lạ lùng, ngay giữa muôn vàn thử thách, họ cảm thấy bị thúc bách phải nói lên lời tạ ơn và tha thiết cầu xin. Dân Israen cầu nguyện có nghĩa là họ tưởng nhớ: ‘Hãy nhớ lại...’

Tập Thánh vịnh là kinh nguyện của người Do thái, nhưng cũng là kinh nguyện của hết mọi người, vì chúng đánh dấu các giai đoạn trong lịch sử cứu độ, từ Cựu ước sang Tân ước. Chúa gọi và con người trả lời. Đứng trước các quyền lực, mà chẳng có khả năng gì, người Israen chỉ còn biết chờ đợi Chúa đến giải thoát, họ chỉ còn một chỗ trú ẩn duy nhất là tình thương của Thiên Chúa.

Sở dĩ các Kitô hữu hết lòng quý trọng các Thánh Vịnh, đó là vì chúng đã được thánh hiến bởi Đấng ‘không đến để bãi bỏ nhưng là để hoàn thành’. Đức Giêsu chính là điểm Tới, là mức hoàn thành và là nơi hiển lộ bộ mặt thật của các Thánh vịnh. Sau này chúng ta sẽ có dịp khai triển tư tưởng này kỹ lưỡng hơn: chúng ta sẽ giải thích tại sao các Kitô hữu vẫn trung thành với các Thánh vịnh đó.

Đối với Đức Giêsu, Thánh Vịnh là cảm nang cầu nguyện và truyền giáo. Người nhận lấy nó và hoàn bị thêm. Đó là tác phẩm Kinh thánh được trích dẫn nhiều nhất trong Tân ước.